THUYẾT MINH DANH MỤC SPHH VLXD CÓ MỨC ĐỘ RỦI RO THEO NHÓM SẢN PHẨM

TT	Tên SPHH	Mã HS (TT 31/2022-TT-BTC)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức độ tác động (c)	Mức độ	Csp = Cmax	Hệ số tác động (k)	Phân loại	Khả năng xảy ra mối nguy (p)	Mức độ	Điểm rủi ro - R	Nhóm rủi ro - R
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	***7***	***8***	*9*	***10***	*11*	***12***	*13*
I	**Xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông**											
1	Xi măng poóc lăng	2523.29.90	1. Cường độ nén	3	Trung bình	**4**	**0,8**	Nguy hiểm	**3**	Có thể xảy ra	**9,6**	Trung bình
			2. Độ ổn định thể tích Le chatelier	3	Trung bình							
			3. Hàm lượng anhydric sunphuric (SO_3)	3	Trung bình							
			4. Hàm lượng MgO	2	Nhỏ							
			5. Hàm lượng mất khi nung (MKN)	2	Nhỏ							
			6. Hàm lượng cặn không tan (CKT)	3	Trung bình							
			7. Hàm lượng Cr VI hòa tan trong nước	4	Lớn							
2	Xi măng poóc lăng hỗn hợp	2523.29.90	1. Cường độ nén	3	Trung bình	**4**	**0,8**	Nguy hiểm	**3**	Có thể xảy ra	**9,6**	Trung bình
			2. Độ ổn định thể tích Le chatelier	3	Trung bình							
			3. Hàm lượng anhydric sunphuric (SO_3)	3	Trung bình							
			4. Độ nở autoclave	4	Lớn							

3	Xi măng poóc lăng bền sun phát	2523.29.90	1. Hàm lượng MKN	2	Nhỏ	**4**	**0,8**	Nguy hiểm	**3**	Có thể xảy ra	**9,6**	Trung bình
			2. Hàm lượng MgO	3	Trung bình							
			3. Hàm lượng Fe2O3	1	Rất nhỏ							
			4. Hàm lượng Al2O3	2	Nhỏ							
			5. Hàm lượng SO3	3	Trung bình							
			6. Hàm lượng C3A	4	Lớn							
			7. Tổng hàm lượng C4AF + 2C3A	4	Lớn							
			8. Hàm lượng CKT	3	Trung bình							
			9. Độ ổn định thể tích	3	Trung bình							
			10. Cường độ nén	3	Trung bình							
4	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng	2520.10.00	1. Hàm lượng $CaSO_4.2H_2O$,	2	Nhỏ	**5**	**0,8**	Nguy hiểm	**4**	Rất có thể xảy ra	**16**	Cao
			2. Hàm lượng P_2O_5 hòa tan	3	Trung bình							
			3. Hàm lượng P_2O_5 tổng	3	Trung bình							
			4. Hàm lượng fluoride tan trong nước (F-hòa tan)	3	Trung bình							
			5. Hàm lượng fluoride tổng (F-tổng)	2	Nhỏ							
			6. pH	2	Nhỏ							
			7. Chỉ số hoạt độ phóng xạ an toàn (I)	5	Rất lớn							
			8. Chênh lệch thời gian kết thúc đông kết so với xi măng đối chứng	3	Trung bình							

5	Xỉ hạt lò cao											
	Xỉ hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng	2618.00.00	1. Hệ số kiềm tính K	3	Trung bình	**5**	**0,8**	Nguy hiểm	**4**	Rất có thể xảy ra	**16**	Cao
			2. Chỉ số hoạt tính cường độ	3	Trung bình							
			3. Hàm lượng magiê oxit (MgO)	2	Nhỏ							
			4. Chỉ số hoạt độ phóng xạ an toàn	5	Rất lớn							
	Xỉ hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa	2618.00.00	1. Chỉ số hoạt tính cường độ	3	Trung bình	**5**	**0,8**	Nguy hiểm	**4**	Rất có thể xảy ra	**16**	Cao
			2. Hàm lượng magiê oxit (MgO)	2	Nhỏ							
			3. Hàm lượng anhydric sunfuric (SO_3)	2	Nhỏ							
			4. Hàm lượng chloride (Cl-)	2	Nhỏ							
			5. Hàm lượng mất khi nung (MKN)	1	Rất nhỏ							
			6. Chỉ số hoạt độ phóng xạ an toàn	5	Rất lớn							
6	Xỉ hạt phốt pho lò điện nghiền mịn dùng cho xi măng và bê tông	2618.00.00	1. Chỉ số hoạt tính cường độ và tỷ lệ độ lưu động	3	Trung bình	**5**	**0,8**	Nguy hiểm	**4**	Rất có thể xảy ra	**16**	Cao
			2. Hàm lượng P2O5	3	Trung bình							
			3. Hàm lượng SO3	3	Trung bình							
			4. Hàm lượng kiềm quy đổi	3	Trung bình							
			5. Hàm lượng Cl-	3	Trung bình							
			6. Hàm lượng MKN	2	Nhỏ							
			7. Độ ẩm	2	Nhỏ							
			8. Chỉ số hoạt độ phóng xạ	5	Rất lớn							

7	Tro bay											
	Tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	2621.90.90	1. Hàm lượng canxi ôxit tự do (CaO_{td})	2	Nhỏ	**5**	**0,8**	Nguy hiểm	**4**	Rất có thể xảy ra	**16**	Cao
			2. Hàm lượng lưu huỳnh, hợp chất lưu huỳnh tính quy đổi ra SO_3	2	Nhỏ							
			3. Hàm lượng mất khi nung (MKN)	2	Nhỏ							
			4. Hàm lượng kiềm có hại (kiềm hoà tan)	3	Trung bình							
			5. Hàm lượng ion clo (Cl^-)	3	Trung bình							
			6. Hoạt độ phóng xạ tự nhiên Aeff	5	Rất lớn							
			7. Chỉ số hoạt tính cường độ	3	Trung bình							
II	**Cốt liệu xây dựng**											
1	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	2505.10.00	1. Thành phần hạt	1	Rất nhỏ	**3**	**0,5**	Trung bình	**3**	Có thể xảy ra	**4,5**	Trung bình
			2. Hàm lượng hạt có kích thước < 75	2	Nhỏ							
			3. Hàm lượng hạt sét	2	Nhỏ							
			4. Hàm lượng ion clo	3	Trung bình							
			5. Khả năng phản ứng kiềm - silic	3	Trung bình							
2	Cát nghiền cho bê tông và vữa	2517.10.00	1. Thành phần hạt	1	Rất nhỏ	**3**	**0,5**	Trung bình	**3**	Có thể xảy ra	**4,5**	Trung bình
			2. Hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 µm	2	Nhỏ							
			3. Hàm lượng hạt sét	2	Nhỏ							
			3. Hàm lượng ion clo	3	Trung bình							
			4. Khả năng phản ứng kiềm - silic	3	Trung bình							

III	**Vật liệu ốp lát**											
1	Gạch gốm ốp lát											
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô[a]	6907.21.91 6907.21.92 6907.21.93 6907.22.91 6907.22.92 6907.22.93 6907.23.91 6907.23.92 6907.23.93 6907.21.94 6907.22.94 6907.23.94	1. Độ hút nước	3	Trung bình	**4**	**0,5**	Trung bình	**3**	Có thể xảy ra	**6**	Trung bình
			2. Độ bền uốn	3	Trung bình							
			3. Độ chịu mài mòn	3	Trung bình							
			4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	3	Trung bình							
			5. Hệ số giãn nở ẩm	3	Trung bình							
			6. Độ chống trơn trượt	4	Lớn							
	Gạch gốm ốp lát đùn dẻo (b)	6907.21.91 6907.21.92 6907.21.93 6907.22.91 6907.22.92 6907.22.93 6907.23.91 6907.23.92 6907.23.93 6907.21.94 6907.22.94 6907.23.94	1. Độ hút nước	3	Trung bình	**4**	**0,5**	Trung bình	**3**	Có thể xảy ra	**6**	Trung bình
			2. Độ bền uốn	3	Trung bình							
			3. Độ chịu mài mòn	3	Trung bình							
			4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	3	Trung bình							
			5. Hệ số giãn nở ẩm	3	Trung bình							
			6. Độ chống trơn trượt	4	Lớn							
2	Đá ốp lát tự nhiên	2506.10.00 2506.20.00	1. Độ bền uốn	3	Trung bình	**3**	**0,5**	Trung bình	**3**	Có thể xảy ra	**4,5**	Trung bình
			2. Độ hút nước	3	Trung bình							
			3. Độ chịu mài mòn bề mặt	2	Nhỏ							

3	Đá ốp lát nhân tạo	6810.19.10 6810.19.90	1. Độ bền uốn	3	Trung bình	**3**	**0,5**	Trung bình	**3**	Có thể xảy ra	**4,5**	Trung bình
			2. Độ hút nước	3	Trung bình							
			3. Độ chịu mài mòn	2	Nhỏ							
			4. Độ bền hóa học	3	Trung bình							
IV	**Vật liệu xây**											
1	Sản phẩm bê tông khí chưng áp	6810.91.90	1. Cường độ nén	3	Trung bình	**3**	**0,5**	Trung bình	**3**	Có thể xảy ra	**4,5**	Trung bình
			2. Khối lượng thể tích khô	2	Nhỏ							
			3. Độ co khô	3	Trung bình							
2	Tấm tường	6810.91.90										
	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép		1. Độ hút nước	2	Nhỏ	**4**	**0,5**	Trung bình	**3**	Có thể xảy ra	**6**	Trung bình
			2. Độ bền va đập	4	Lớn							
			3. Độ bền treo vật nặng	4	Lớn							
			4. Cường độ nén	3	Trung bình							
	Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp		1. Cấp độ bền va đập	4	Lớn	**4**	**0,5**	Trung bình	**3**	Có thể xảy ra	**6**	Trung bình
			2. Độ bền treo vật nặng	4	Lớn							
			3. Cường độ bám dính	3	Trung bình							
			4. Cường độ nén	3	Trung bình							

	Tấm tường bê tông khí chưng áp		1. Cường độ chịu nén	3	Trung bình	**3**	**0,5**	Trung bình	**3**	Có thể xảy ra	**4,5**	Trung bình
			2. Khối lượng thể tích	2	Nhỏ							
			3. Độ co khô	3	Trung bình							
V	**Kính xây dựng**											
1.	Kính nổi	7005.29.90	1. Sai lệch chiều dày	4	Lớn	**5**	**0,8**	Nguy hiểm	**4**	Rất có thể xảy ra	**16**	Cao
			2. Khuyết tật ngoại quan	5	Rất lớn							
			3. Độ xuyên quang	3	Trung bình							
2.	Kính phẳng tôi nhiệt	7007.19.90	1. Sai lệch chiều dày	4	Lớn	**5**	**0,8**	Nguy hiểm	**4**	Rất có thể xảy ra	**16**	Cao
			2. Khuyết tật ngoại quan	5	Rất lớn							
			3. Ứng suất bề mặt	5	Rất lớn							
			4. Độ bền phá vỡ mẫu	5	Rất lớn							
			5. Va đập bi rơi	5	Rất lớn							
3	Kính phủ phản quang	7005.21.90	1. Sai lệch chiều dày	4	Lớn	**5**	**0,8**	Nguy hiểm	**4**	Rất có thể xảy ra	**16**	Cao
			2. Khuyết tật ngoại quan	5	Rất lớn							
			3. Hệ số phản xạ năng lượng ánh sáng mặt trời	3	Trung bình							
4	Kính phủ bức xạ thấp (Low E)	7005.21.90	1. Độ phát xạ	3	Trung bình	**5**	**0,8**	Nguy hiểm	**4**	Rất có thể xảy ra	**16**	Cao
			2. Khuyết tật ngoại quan	5	Rất lớn							

5	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	7008.00.00	1. Chiều dày	4	Lớn	**5**	**0,8**	Nguy hiểm	**4**	Rất có thể xảy ra	**16**	Cao
			2. Điểm sương	3	Trung bình							
			3. Độ cách nhiệt toàn phần	3	Trung bình							
			4.Hệ số ngăn chặn nhiệt mặt trời	3	Trung bình							
			5. Độ kín của lớp gắn	5	Rất lớn							
6	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	7007.29.90	1. Sai lệch chiều dày	3	Trung bình	**5**	**0,8**	Nguy hiểm	**4**	Rất có thể xảy ra	**16**	Cao
			2. Độ bền va đập bi rơi	5	Rất lớn							
			3. Độ bền chịu nhiệt	3	Trung bình							
			4. Va đập con lắc	5	Rất lớn							
VI	**Vật liệu trang trí hoàn thiện**											
1	Sơn tường dạng nhũ tương	3209.10.90	1. Độ bám dính	2	Nhỏ	**4**	**0,5**	Trung bình	**3**	Có thể xảy ra	**6**	Trung bình
			2. Độ rửa trôi	3	Trung bình							
			3. Chu kỳ nóng lạnh sơn phủ ngoại thất	3	Trung bình							
			4. Hàm lượng hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC)	4	Lớn							
			5. Giới hạn hàm lượng chì trong sơn	4	Lớn							
2	Tấm thạch cao và panel thạch cao cốt sợi	6809.11.00 6809.19.90	1. Cường độ chịu uốn	3	Trung bình	**5**	**0,8**	Nguy hiểm	**4**	Rất có thể xảy ra	**16**	Cao
			2. Độ biến dạng ẩm	4	Lớn							
			3. Độ hút nước	3	Trung bình							
			4. Hợp chất lưu huỳnh dễ bay hơi (Orthorhombic cyclooctasulfur - S_8),	5	Rất lớn							

3	Ván gỗ nhân tạo											
	Ván sợi	4411.1200 4411.1300 4411.1400 4411.9200 4411.9300 4411.9400	1. Độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	3	Trung bình	**5**	**0,5**	Trung bình	**4**	Rất có thể xảy ra	**10**	Trung bình
			2. Độ bền uốn tĩnh	4	Lớn							
			3. Độ bền kéo vuông góc với mặt ván	4	Lớn							
			4. Hàm lượng formaldehyt phát tán	5	Rất lớn							
	Ván dăm	4410.1100	1. Độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	3	Trung bình	**5**	**0,5**	Trung bình	**4**	Rất có thể xảy ra	**10**	Trung bình
			2. Độ bền uốn tĩnh	4	Lớn							
			3. Độ bền kéo vuông góc với mặt ván	4	Lớn							
			4. Hàm lượng formaldehyt phát tán	5	Rất lớn							
	Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình	4418.99.00	Hàm lượng formaldehyt phát tán	5	Rất lớn	**5**	**0,5**	Trung bình	**4**	Rất có thể xảy ra	**10**	Trung bình
VII	**Ống cấp thoát nước**											
1	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất	3917.23.00 3917.40.00	Độ bền với áp suất bên trong đối với ống PVC-U, PVC-C, PVC-M	3	Trung bình	**4**	**0,5**	Trung bình	**3**	Có thể xảy ra	**6**	Trung bình
			Ảnh hưởng khi tiếp xúc trực tiếp với nước sinh hoạt (Xác định nồng độ hòa tan các chất độc hại Chì, Cadimi, Thủy ngân, Crom, Asen)	4	Lớn							

2	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	3917.21.00 3917.40.00 3917.32.99 3917.33.90	Độ bền với áp suất bên trong đối với ống PE, PE-X, PE-RT	3	Trung bình	**4**	**0,5**	Trung bình	**3**	Có thể xảy ra	**6**	Trung bình
			Ảnh hưởng khi tiếp xúc trực tiếp với nước sinh hoạt (Xác định nồng độ hòa tan các chất độc hại Chì, Cadimi, Thủy ngân, Crom, Asen)	4	Lớn							
3	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	3917.21.00 3917.40.00 3917.32.99 3917.33.90	Độ bền với áp suất bên trong	3	Trung bình	**4**	**0,5**	Trung bình	**3**	Có thể xảy ra	**6**	Trung bình
			Ảnh hưởng khi tiếp xúc trực tiếp với nước sinh hoạt (Xác định nồng độ hòa tan các chất độc hại Chì, Cadimi, Thủy ngân, Crom, Asen)	4	Lớn							
4	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP)	3917.29.25 3917.40.00	1. Độ cứng vòng của ống và phụ tùng	3	Trung bình	**3**	**0,5**	Trung bình	**3**	Có thể xảy ra	**4,5**	Trung bình
			2. Độ bền kéo riêng ban đầu theo chiều dọc	3	Trung bình							
			3. Ảnh hưởng khi tiếp xúc trực tiếp với nước sinh hoạt (Xác định nồng độ hòa tan các chất độc hại Chì, Cadimi, Thủy ngân, Crom, Asen)	3	Trung bình							

VIII	**Vật liệu san lấp**											
1	Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp	2620.99.90	1. Thành phần nguy hại:kim loại nặng trong nước lắc chiết	4	Lớn	**5**	**0,8**	Nguy hiểm	**4**	Rất có thể xảy ra	**16**	Cao
			2. Chỉ số hoạt độ phóng xạ	5	Rất lớn							
			3. Độ trương nở thể tích	3	Trung bình							
			4. Hàm lượng clorua	2	Nhỏ							
2	Xỉ thép làm vật liệu san lấp	2619.00.00	1. Thành phần nguy hại:kim loại nặng trong nước lắc chiết	4	Lớn	**5**	**0,8**	Nguy hiểm	**4**	Rất có thể xảy ra	**16**	Cao
			2. Chỉ số hoạt độ phóng xạ	5	Rất lớn							
			3. Độ nở khi ngâm	3	Trung bình							
			4. Hàm lượng sắt kim loại	3	Trung bình							
			5. Thành phần hạt	2	Nhỏ							
			6. Tỷ lệ tả thành bột	2	Nhỏ							
3	Hỗn hợp thạch cao phốt pho làm vật liệu san lấp	3825.69.00	1. Ngưỡng chất thải nguy hại	4	Lớn	**5**	**0,8**	Nguy hiểm	**4**	Rất có thể xảy ra	**16**	Cao
			2. Chỉ số hoạt độ phóng xạ	5	Rất lớn							
			3. Giới hạn thành phần nước chiết	4	Lớn							
			4. Sức chịu tải CBR	3	Trung bình							
			5. Độ trương nở	3	Trung bình							

IX	**Vật liệu xây dựng khác**											
1	Tấm sóng amiăng xi măng	6811.40.10	1. Thời gian xuyên nước	3	Trung bình	**4**	**1**	Rất nguy hiểm	**4**	Rất có thể xảy ra	**16**	Cao
			2. Tải trọng uốn gãy theo chiều rộng tấm sóng	4	Lớn							
2	Amiăng crizôtin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng	2524.90.00	1. Loại amiăng dùng để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng	4	Lớn	**4**	**1**	Rất nguy hiểm	**4**	Rất có thể xảy ra	**16**	Cao